

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2015	Số đầu kỳ 01/01/2015
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		3,176,413,268,508	3,147,070,854,128
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1,205,896,730,481	1,603,562,789,371
1. Tiền	111		1,012,896,730,481	1,338,912,789,371
2. Các khoản tương đương tiền	112		193,000,000,000	264,650,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	535,494,489,209	687,664,436,198
1. Đầu tư ngắn hạn	121		589,398,507,091	749,602,568,345
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(53,904,017,882)	(61,938,132,147)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,411,442,949,144	834,204,969,932
1. Phải thu của khách hàng	131	V.11	1,000,500,000	2,572,000,000
2. Trả trước cho người bán	132	V.11	86,707,513,915	85,403,665,899
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	V.11	16,912,612,384	17,229,606,683
5. Các khoản phải thu khác	138	V.11	1,562,977,272,518	985,154,647,023
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(256,154,949,673)	(256,154,949,673)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	176,923,796	120,312,890
1. Hàng tồn kho	141		176,923,796	120,312,890
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23,402,175,878	21,518,345,737
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		621,752,645	420,733,760
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.11	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		12,188,448,530	12,188,448,530
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		10,591,974,703	8,909,163,447
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	27,878,883,730	25,898,779,815
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		4,309,749,349	5,342,374,125
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	2,163,255,982	2,472,592,250
- Nguyên giá	222		15,289,911,509	15,289,911,509
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13,126,655,527)	(12,817,319,259)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	2,146,493,367	2,869,781,875
- Nguyên giá	228		20,180,442,990	20,180,442,990
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18,033,949,623)	(17,310,661,115)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	10,692,000,000	10,692,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	V.04	10,692,000,000	10,692,000,000
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	V.04	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		12,877,134,381	9,864,405,690
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	2,855,260,573	2,455,526,266

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2015	Số đầu kỳ 01/01/2015
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	8,199,340,273	5,699,340,273
4. Tài sản dài hạn khác	268		1,822,533,535	1,709,539,151
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		3,204,292,152,238	3,172,969,633,943
Nguồn vốn			-	-
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		2,282,598,462,841	2,265,171,469,441
I. Nợ ngắn hạn	310		2,282,573,462,841	2,265,146,469,441
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	615,000,000,000	465,000,000,000
2. Phải trả cho người bán	312		94,179,687	113,329,950
3. Người mua trả tiền trước	313		1,355,000,000	794,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	3,925,537,405	7,448,007,865
5. Phải trả người lao động	315		2,087,065,590	1,941,352,330
6. Chi phí phải trả	316	V.12	2,295,430,282	8,165,362,539
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.14	641,333,600	289,674,183,603
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	V.14	33,247,617,040	52,456,000
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	1,623,214,656,987	1,491,710,608,788
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		214,168,366	247,168,366
13. Doanh thu chưa thực hiện	338		498,473,884	-
14. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		25,000,000	25,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		25,000,000	25,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09	-	-
9. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		921,693,689,397	907,798,164,502
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	921,693,689,397	907,798,164,502
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		310,000,000	108,234,052,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		7,420,555,826	7,420,555,826
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	(1,550,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,420,555,826	7,420,555,826
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(93,457,422,255)	(213,726,999,150)
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		3,204,292,152,238	3,172,969,633,943

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2015	Số đầu kỳ 01/01/2015
A	B			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		1,932,000,000	1,932,000,000
3. Tài sản nhận ký cược	003		15,936,660,000	15,936,660,000
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006		8,396,026,840,000	7,006,337,100,000
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		5,486,373,810,000	4,469,999,320,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		28,175,430,000	67,876,980,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		5,455,125,180,000	4,399,065,840,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		3,073,200,000	3,056,500,000

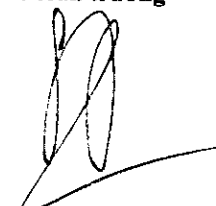
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2015	Số đầu kỳ 01/01/2015
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		265,261,840,000	251,003,840,000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		265,261,840,000	251,003,840,000
6.3. Chứng khoán cầm cố			1,838,699,800,000	1,682,199,800,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	017		440,500,000,000	286,000,000,000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	018		1,398,199,800,000	1,396,199,800,000
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		368,462,310,000	323,259,190,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		6,009,100,000	1,070,000,000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		362,453,210,000	322,189,190,000
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		437,229,080,000	279,874,950,000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		437,229,080,000	279,874,950,000
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		1,117,526,940,000	1,091,302,650,000
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		290,586,200,000	265,799,650,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		1,647,310,000	4,803,290,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		288,938,890,000	260,996,360,000
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		197,000,000	197,000,000
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		197,000,000	197,000,000
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		823,000,000,000	823,000,000,000
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		823,000,000,000	823,000,000,000
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		3,743,740,000	2,306,000,000
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		123,000,000	0
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		3,620,740,000	2,306,000,000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		139,450,000,000	147,450,000,000

Người lập



Ngô Thị Trúc Mai

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiến



Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2015

Vũ Đức Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2015

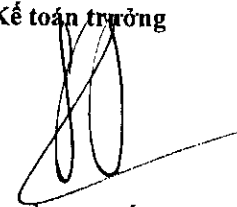
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03		Lũy kế từ đầu năm đến 31/03	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	1	VI.1	95 471 320 814	72 610 472 120	95 471 320 814	72 610 472 120
<i>Trong đó:</i>						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.1		24 867 166 014	15 098 018 532	24 867 166 014	15 098 018 532
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.2		13 957 161 118	37 273 747 100	13 957 161 118	37 273 747 100
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.3					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1.4		40 000 000		40 000 000	
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1.5		21 208 295 846	2 750 214 666	21 208 295 846	2 750 214 666
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.6		1 518 338 654	757 093 514	1 518 338 654	757 093 514
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	1.7		363 970 998		363 970 998	
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.8					
- Doanh thu khác	1.9		33 516 388 184	16 731 398 308	33 516 388 184	16 731 398 308
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		95 471 320 814	72 610 472 120	95 471 320 814	72 610 472 120
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.2	76 990 653 558	-5 697 331 750	76 990 653 558	-5 697 331 750
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		18 480 667 256	78 307 803 870	18 480 667 256	78 307 803 870
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.3	6 449 317 786	5 906 530 915	6 449 317 786	5 906 530 915
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		12 031 349 470	72 401 272 955	12 031 349 470	72 401 272 955
8. Thu nhập khác	31		6 749 807	2 706 545	6 749 807	2 706 545
9. Chi phí khác	32		2 574 382	23 188	2 574 382	23 188
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4 175 425	2 683 357	4 175 425	2 683 357
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12 035 524 895	72 403 956 312	12 035 524 895	72 403 956 312
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		12 035 524 895	72 403 956 312	12 035 524 895	72 403 956 312
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập



Ngô Thị Trúc Mai

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiến



Vũ Đức Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
		VND	
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	12,035,524,895	72,403,956,312
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	Khấu hao tài sản cố định	1,032,624,776	904,571,711
03	Các khoản dự phòng	(8,034,114,265)	(33,988,608,136)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(36,565,242,884)	(27,796,995,995)
06	Chi phí lãi vay	13,715,392,108	6,363,696,347
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(17,815,815,370)	17,886,620,239
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	(581,470,790,468)	(699,189,976,256)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán đầu tư	160,147,450,348	(139,438,717,871)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(132,741,395,488)	1,251,920,345,823
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	(600,753,192)	(1,305,047,610)
13	Tiền lãi vay đã trả	(13,514,003,220)	(5,830,293,569)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	140,000,000	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(235,994,384)	(15,000,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	(586,091,301,774)	424,027,930,756
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	(1,250,288,563)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	36,565,242,884	25,041,592,095
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	36,565,242,884	23,791,303,532
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	1,860,000,000	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	740,000,000,000	3,353,000,000,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(590,000,000,000)	(3,143,000,000,000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

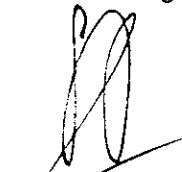
Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
			VND
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	151,860,000,000	210,000,000,000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(397,666,058,890)	657,819,234,288
60	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	1,603,562,789,371	892,685,928,463
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	1,205,896,730,481	1,550,505,162,751

Người lập



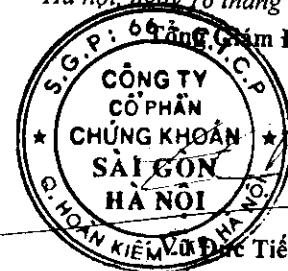
Ngô Thị Trúc Mai

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiến

Hà nội, ngày 16 tháng 04 năm 2015



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 66/UBCK-GP ngày 15 tháng 11 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh lần cuối số 62-GPĐC-UBCK ngày 23/11/2011

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.000.000.000 VNĐ (Một nghìn tỷ đồng). Tương đương 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3 Toà nhà Trung Tâm Hội nghị công đoàn, số 1 Yết Kiêu, Hoàn Kiếm Hà Nội.

Công ty có chi nhánh tại:

Hồ Chí Minh: Tầng 3, tòa nhà Artex Sài Gòn, Số 236-238 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP HCM

Đà Nẵng: Số 97 Lê Lợi, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/11/2007 do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng năm đầu tiên, kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 15/11/2007 đến ngày 31/12/2008.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/TT-BTC ngày 31/12/2009; Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 3 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị, thiết bị	03-07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	03-05 năm

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp định danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại thời điểm báo cáo

Giá trị thị trường của chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn,
Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**01. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2015 VNĐ	Tại ngày 01/01/2015 VNĐ
- Tiền mặt tại quỹ	46,139,443	91,235,684
- Tiền gửi ngân hàng	944,803,949,941	1,022,674,597,789
Trong đó:		
+ Tiền ký quỹ của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	533,237,607,112	404,153,782,704
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	68,046,641,097	316,146,955,898
Trong đó:		
+ Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	10,570,220,180	128,817,474,485
Các khoản tương đương tiền	193,000,000,000	264,650,000,000
Cộng	1,205,896,730,481	1,603,562,789,371

02. HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2015 VNĐ	Tại ngày 01/01/2015 VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu	116,923,796	120,312,890
- Công cụ, dụng cụ	60,000,000	-
Cộng	176,923,796	120,312,890

03. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng GDCK thực hiện trong kỳ (từ 01/01/2015 đến 31/03/2015)	Giá trị GDCK thực hiện trong kỳ (từ 01/01/2015 đến 31/03/2015)
a) Của Công ty Chứng khoán	25,001,845	612,590,859,100
- Cổ phiếu	25,001,845	612,590,859,100
- Trái phiếu	-	-
- Chứng chỉ quỹ	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Của người đầu tư	1,240,151,317	16,496,604,396,100
- Cổ phiếu	1,240,145,897	16,496,554,532,100
- Trái phiếu	-	-
- Chứng chỉ quỹ	5,420	49,864,000
Tổng cộng	1,265,153,162	17,109,195,255,200

04 . TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Chi tiêu	Số lượng (CP)	Giá trị theo số kế toán	So với giá TT		Tổng giá trị theo giá TT	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. Đầu tư ngắn hạn	36,959,727	589,398,507	3,204,021	53,904,018	538,698,510	
- CK niêm yết	29,759,600	471,173,630	3,187,771	53,903,124	420,458,277	
- CK chưa niêm yết	7,200,127	118,224,877	16,250	894	118,240,233	
II. Đầu tư chứng khoán dài hạn	495,000	10,692,000	-	-	10,692,000	
III. Đầu tư tài chính DH khác					-	
Cộng	37,454,727	600,090,507	3,204,021	53,904,018	549,390,510	-

05 . TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ		11,673,537,214	3,294,576,582	-	321,797,713	15,289,911,509
- Mua trong kỳ		-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	11,673,537,214	3,294,576,582	-	321,797,713	15,289,911,509
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ		9,470,332,205	3,090,135,767	-	256,851,287	12,817,319,259
- Khấu hao trong kỳ		274,697,859	28,590,972	-	6,047,437	309,336,268
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	9,745,030,064	3,118,726,739	-	262,898,724	13,126,655,527
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu kỳ	-	2,203,205,009	204,440,815	-	64,946,426	2,472,592,250
- Tại ngày cuối kỳ	-	1,928,507,150	175,849,843	-	58,898,989	2,163,255,982

06 . TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	20,180,442,990	-	20,180,442,990
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	20,180,442,990	-	20,180,442,990
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ	-	-	-	17,310,661,115	-	17,310,661,115
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	723,288,508	-	723,288,508
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	18,033,949,623	-	18,033,949,623
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	2,869,781,875	-	2,869,781,875
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	2,146,493,367	-	2,146,493,367

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2015 VNĐ	Tại ngày 01/01/2015 VNĐ
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	954,224,601	1,062,620,649
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1,102,390,409	751,812,194
Chi phí tư vấn chờ phân bổ	330,766,010	295,541,172
Chi phí trả trước dài hạn khác	467,879,553	345,552,251
Cộng	2,855,260,573	2,455,526,266

08 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2015 VNĐ	Tại ngày 01/01/2015 VNĐ
Thuế GTGT	15,086,209	440,747,703
Thuế TNCN	3,910,451,196	7,007,260,162
Cộng	3,925,537,405	7,448,007,865

10 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2015 VNĐ	Tại ngày 01/01/2015 VNĐ
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	6,742,522,563	4,560,971,943
Tiền lãi phân bổ trong năm	1,336,817,710	1,018,368,330
Cộng	8,199,340,273	5,699,340,273

11 . CÁC KHOẢN PHẢI THU:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2015 VNĐ	Tại ngày 01/01/2015 VNĐ
1. Phải thu của khách hàng	1,000,500,000	2,572,000,000
2. Trả trước cho người bán	86,707,513,915	85,403,665,899
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	16,912,612,384	17,229,606,683
- Phải thu Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	1,084,251	318,452,350
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	16,911,528,133	16,911,154,333
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán		
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	
- Phải thu thành viên khác		
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
5. Phải thu nội bộ		
6. Phải thu khác	1,562,977,272,518	985,154,647,023
<i>Phải thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư khác</i>	15,608,927,243	15,854,870,296
<i>Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	325,673,704,887	272,886,337,465
<i>Phải thu hợp đồng margin</i>	1,135,200,082,929	663,773,530,416
<i>Phải thu hỗ trợ khác cho nhà đầu tư</i>	9,166,209,416	9,215,730,699
<i>Phải thu đặt cọc tiền mua cổ phiếu</i>	-	
<i>Phải thu các cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	1,238,512,000	820,000,000
<i>Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức</i>	10,000,000,000	10,000,000,000
<i>Thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm</i>	39,933,330,000	-
<i>Phải thu khác</i>	26,156,506,043	12,604,178,147
Cộng	1,667,597,898,817	1,090,359,919,605

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2015 VNĐ	Tại ngày 01/01/2015 VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý	-	
Kinh phí công đoàn	62,533,915	47,702,815
Bảo hiểm xã hội	554,936,200	334,912,240
Bảo hiểm y tế	96,046,650	58,249,080
Bảo hiểm thất nghiệp	42,687,400	25,762,280
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	
Ký quỹ của Nhà đầu tư	509,882,107,823	532,845,666,299
Phải trả Hợp đồng hợp tác 3 bên	-	
Nhận tiền đặt cọc Hợp đồng môi giới chứng khoán	1,111,007,046,457	957,715,406,287
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,569,298,542	682,909,787
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông</i>	311,954,249	311,954,249
<i>Phải trả Sở giao dịch chứng khoán</i>	-	
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	1,257,344,293	370,955,538
Cộng	1,623,214,656,987	1,491,710,608,788

14 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VÀ PHẢI TRẢ HỘ CỔ TỨC

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2015 VNĐ	Tại ngày 01/01/2015 VNĐ
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	641,333,600	289,674,183,603
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	33,247,617,040	52,456,000
Cộng	33,888,950,640	289,726,639,603

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2015 VNĐ	Tại ngày 01/01/2015 VNĐ
- Vay ngân hàng	615,000,000,000	465,000,000,000
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu SHS BOND.350.2011 (*)	-	-
Cộng	615,000,000,000	465,000,000,000

16. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,000,000,000,000			1,000,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	108,234,052,000	310,000,000	108,234,052,000	310,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	7,420,555,826			7,420,555,826
4. Cổ phiếu quỹ	(1,550,000,000)	1,550,000,000	-	-
5. Chênh lệch đánh giá	-			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối	-			-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-			-
8. Quỹ dự phòng tài chính	7,420,555,826			7,420,555,826
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-			-
10. Lợi nhuận sau thuế	(213,726,999,150)	120,269,576,895		(93,457,422,255)
Tổng cộng	907,798,164,502	122,129,576,895	108,234,052,000	921,693,689,397

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

1. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	95,471,320,814	72,610,472,120
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	24,867,166,014	15,098,018,532
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	13,957,161,118	37,273,747,100
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	40,000,000	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	21,208,295,846	2,750,214,666
Doanh thu lưu ký chứng khoán	1,518,338,654	757,093,514
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	363,970,998	-
Thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Doanh thu khác	33,516,388,184	16,731,398,308
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	95,471,320,814	72,610,472,120

2. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	3,108,662,028	1,413,869,105
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	31,166,511,756	1,454,381,685
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Chi phí hoạt động tư vấn	2,099,273,343	52,773,652
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	902,024,130	440,866,853
Chi phí dự phòng	(8,034,114,265)	(33,988,608,136)
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Chi phí khác	36,298,291,842	18,029,038,578
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	11,450,004,724	6,900,346,513
- Chi phí nhân viên	8,059,311,408	4,401,523,538
- Chi phí vật liệu, công cụ lao động	249,350,233	93,827,744
- Chi phí khấu hao TSCĐ	855,281,865	663,610,238
- Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-
- Chi phí khác bằng tiền	2,286,061,218	1,741,384,993
Cộng	76,990,653,558	(5,697,331,750)

3. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Chi phí nhân viên quản lý	3,844,817,979	2,824,414,759
Chi phí vật liệu quản lý	221,937,977	168,191,976
Chi phí khấu hao TSCĐ	177,342,911	241,443,406
Thuế, phí và lệ phí	116,465,815	170,140,398
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,116,020,982	1,321,069,758
Chi phí khác bằng tiền	972,732,122	1,181,270,618
Cộng	6,449,317,786	5,906,530,915

4. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12,035,524,895	72,403,956,312
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác		
- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)		
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức)	(3,144,728,100)	(2,016,323,800)
- Chuyển lỗ các năm trước	(325,334,396,626)	(413,832,847,634)
Tổng lợi nhuận tính thuế	(316,443,599,831)	(343,445,215,122)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài Chính (theo tờ khai tạm tính thuế TNDN của Công ty)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

5. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Tổng lợi nhuận sau thuế	12,035,524,895	72,403,956,312
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	12,035,524,895	72,403,956,312
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	100,000,000	99,845,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	120	725

6 . BIẾN ĐỘNG KQKD GIỮA 2 KỲ BÁO CÁO

Chỉ tiêu	Quý I Năm 2014	Quý I Năm 2015	Thay đổi (%) giữa Quý I Năm 2015 so với Quý I Năm 2014
Tổng doanh thu và thu nhập khác	72,613,178,665	95,478,070,621	131%
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính	55,879,073,812	61,954,932,630	111%
Doanh thu khác	16,731,398,308	33,516,388,184	200%
Thu ngoài HĐKD	2,706,545	6,749,807	249%
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	-	
Tổng chi phí	209,222,353	83,442,545,726	39882%
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	-5,697,331,750	76,990,653,558	
<i>Trong đó: - Dự phòng giảm giá CK tự doanh</i>	<i>(33,988,608,136)</i>	<i>(8,034,114,265)</i>	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,906,530,915	6,449,317,786	109%
Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh	23,188	2,574,382	11102%
Lợi nhuận trước thuế	72,403,956,312	12,035,524,895	17%
Thuế thu nhập phải nộp	-	-	
Lợi nhuận sau thuế (*)	72,403,956,312	12,035,524,895	17%

(*) LNST Quý I Năm 2015 của Công ty lãi 12.035.524.895 đồng trong khi LNST Năm 2014 lãi 72.403.956.312 đồng nguyên nhân chủ yếu là do thị trường chứng khoán Quý I Năm 2014 diễn biến thuận lợi hơn so với Quý I Năm 2015

7 . THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

- 7.1 . Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Phụ lục 01)
7.2 . Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phụ lục 02)

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- 2 . Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2015 VNĐ	Tại ngày 01/01/2015 VNĐ
- Tiền của nhà đầu tư	543,807,827,292	532,971,257,189
- Các khoản khác		

VIII . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội với các bên liên

Bên liên quan

Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội
Tập đoàn T&T

Mối quan hệ

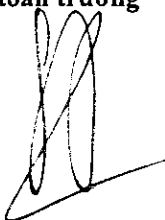
Cho vay tín dụng; và cùng chủ tịch Hội đồng quản trị
Cùng chủ tịch Hội đồng quản trị

Người lập



Ngô Thị Trúc Mai

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiến

Hà nội, ngày 16 tháng 04 năm 2015
Tăng Giám Đốc



Phụ lục 01: Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VNĐ				
		Môi giới	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn và dịch vụ khách hàng	Tư vấn và bảo lãnh phát hành	Tổng cộng
1	Tổng doanh thu	24,867,166,014	13,957,161,118	35,398,697,836	21,248,295,846	95,471,320,814
2	Tổng chi phí	13,030,366,136	24,455,188,068	28,608,643,283	17,345,773,857	83,439,971,344
3	Lợi nhuận trước thuế	11,836,799,878	(10,498,026,950)	6,790,054,553	3,902,521,989	12,031,349,470
4	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-	-
5	Tài sản bộ phận	66,183,356,772	609,448,546,546	2,502,042,838,937	26,617,409,983	3,204,292,152,238
6	Tài sản không phân bổ					
	Tổng tài sản	66,183,356,772	609,448,546,546	2,502,042,838,937	26,617,409,983	3,204,292,152,238
7	Nợ phải trả bộ phận	5,867,717,060	584,209,477	1,162,860,827,550	1,113,285,708,755	2,282,598,462,841
8	Nợ không phân bổ					
	Tổng Nợ phải trả	5,867,717,060	584,209,477	1,162,860,827,550	1,113,285,708,755	2,282,598,462,841

Phụ lục 02: Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VNĐ			
		Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Tổng cộng toàn DN
1	Tổng doanh thu	78,078,018,141	15,276,078,028	2,117,224,645	95,471,320,814
2	Tài sản bộ phận	2,922,673,821,772	247,890,921,792	33,727,408,674	3,204,292,152,238
3	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	-	-	-	-